

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

Kèm theo Quyết số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND xã Bảo Thuận

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	180.027
	Trong đó	
1	Các khoản thu được hưởng theo phân cấp	35.412
2	Thu bổ sung cân đối ngân sách	110.721
3	Thu bổ sung có mục tiêu	33.894
***	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	180.027
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	146.133
I	Chi đầu tư phát triển	9.807
	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.750
	Chi từ nguồn ngân sách tập trung theo phân cấp	3.057
II	Chi thường xuyên	133.386
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	80.352
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.440
III	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	
IV	Dự phòng ngân sách	2.940
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	33.894

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Kèm theo Quyết số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND xã Bảo Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN THU NĂM 2026			
		Tổng thu NSNN			Thu NSDP
		Tổng cộng	Cấp tỉnh quản lý	Cấp xã quản lý	
A	B	1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN	42.796	4.496	38.300	35.412
	THU NỘI ĐỊA	42.796	4.496	38.300	-
I	THUẾ VÀ PHÍ	28.024	24	28.000	-
1	Thu từ DNNN Trung ương	-	-	-	-
	- Thuế TNDN	-			
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	9.643	13	9.630	-
	- Thuế GTGT	6.850		6.850	-
	- Thuế TNDN	2.780		2.780	-
	- Thuế TTDB	-			
	- Thuế tài nguyên	13	13		
	- Thuế phạt khác				
3	Thuế thu nhập cá nhân	8.520		8.520	-
4	Thuế SD đất phi nông nghiệp	20	-	20	-
5	Thuế SD đất nông nghiệp				
6	CQ khai thác khoáng sản				
7	Thuế BVMT				
8	Thu lệ phí trước bạ	9.200		9.200	-
9	Thu phí, lệ phí	641	11	630	-
II	Bán nhà, cấp đất,	10.060	60	10.000	-
1	Thu tiền sử dụng đất	10.000		10.000	-
2	Bán nhà	-	-	-	-
3	Thu tiền thuê đất trong nước	60	60	-	-
III	Thu khác ngân sách	4.712	4.412	300	-
1	Thu Tài Chính	3.600	3.300	300	
2	Thu tiền thuê đất trong nước	1.112	1.112		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND xã Bảo Thuận)

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1=2+3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	180.027
I	Chi đầu tư phát triển	9.807
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.750
2	Chi đầu tư từ nguồn NSTT theo phân cấp	3.057
II	Chi thường xuyên	133.386
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	80.352
2	Chi khoa học và công nghệ	1.440
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	-
IV	Dự phòng ngân sách	2.940
V	Chi bổ sung có mục tiêu cấp trên cấp	33.894

(Kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01 /2026 của UBND xã Bảo Thuận)

DVT: Triệu đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2026	
	UBND Tỉnh giao	HĐND xã giao
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	180.027	180.027
Chi cân đối ngân sách xã	146.133	146.133
Chi đầu tư phát triển	9.807	9.807
Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.750	6.750
Chi từ nguồn ngân sách tập trung theo phân cấp	3.057	3.057
Chi thường xuyên	133.386	133.386
Sự nghiệp kinh tế		4.817
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	80.352	80.352
Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số	1.440	1.440
Chi sự nghiệp y tế		5.599
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh - truyền hình, thể dục - thể thao		1.330
Chi đảm bảo xã hội		-
Chi an ninh - quốc phòng		-
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		2.140
Chi quản lý hành chính		34.530
Chi khác ngân sách		3.178
Dự phòng ngân sách	2.940	2.940
Chi tạo nguồn thực hiện CCTL		
Chi bổ sung có mục tiêu cấp trên cấp	33.894	33.894
Chi sự nghiệp AS giáo dục và đảm bảo xã hội	16.716	16.716
Chi an ninh, trật tự cơ sở	2.637	2.637
Chi quốc phòng	5.810	5.810
Kinh phí hỗ trợ người HĐKCT ở xã, thôn	7.606	7.606
Kinh phí Hợp đồng CMNV theo ND số 111/ND-CP	1.125	1.125

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm Quyết số /QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND xã Bảo Thuận

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục và đào tạo	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi sự nghịệp y tế	Chi văn hóa thông tin, phát thanh - truyền hình, thể dục - thể thao	Chi sự nghịệp bảo vệ môi trường	Chi đảm bảo xã hội, AS giáo dục	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự cơ sở	Chi sự nghịệp kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11
I	Chi thường xuyên	133.386	80.352	1.440	5.599	1.330	2.140	0	0	0	4.817	34.530	3.178
1	Văn phòng Đảng ủy	8.792	-	-	-	-	-		-	-	-	8.792	-
2	Văn phòng HĐND và UBND	6.506	-	-	-	-					-	6.506	-
3	Phòng Kinh tế	5.886	-	-	-	-	140		-	-	2.040	3.706	-
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	4.256	300	-		80			-	-	-	3.876	-
5	Trung tâm phục vụ Hành chính công	1.505	-	-	-	-	-		-	-	-	1.505	-
6	Cơ quan MTTQ Việt Nam	5.145	-	-	-	-	-		-	-	-	5.145	
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	5.027				1.250	2.000				1.777		
8	Trạm y tế xã	5.599			5.599								
7	Sự nghiệp giáo dục (Các trường học)	80.052	80.052	-	-	-	-		-	-	-	-	-
-	Trường Mẫu giáo Tân Nghĩa	5.599	5.599	-	-	-	-		-	-	-	-	-
-	Trường Mẫu giáo Đình Lạc	4.466	4.466	-	-	-	-		-	-	-	-	-
-	Trường MG Bảo Thuận	5.507	5.507	-	-	-	-		-	-	-	-	-
-	Trường Tiểu học Tân Nghĩa II	4.797	4.797	-	-	-	-		-	-	-	-	-
-	Trường TH và THCS Tân Nghĩa (Bậc tiểu học)	5.532	5.532	-	-	-	-		-	-	-	-	-
-	Trường TH và THCS Tân Nghĩa (Bậc THCS)	5.371	5.371	-	-	-	-		-	-	-	-	-
-	Trường Tiểu học Tân Phú	6.707	6.707	-	-	-	-		-	-	-	-	-
-	Trường Tiểu học Đình Lạc	8.504	8.504	-	-	-	-		-	-	-	-	-
	Trường Tiểu học Bảo Thuận	10.862	10.862										
	Trường THCS Đình Lạc	11.849	11.849										
	Trường THCS Bảo Thuận	10.004	10.004										
	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, bảo trì phần mềm của các trường	853	853										
8	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Phòng Văn hóa- xã hội)	1.440		1.440	-	-	-		-	-	-	-	-
9	Chi quản lý hành chính	6.000	-		-	-	-		-	-	1.000	5.000	-
-	Mua sắm tài sản, phần mềm; sửa chữa tài sản	2.000	-	-	-	-	-		-	-	-	2.000	-
-	-Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác theo từng lĩnh vực chưa giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị	4.000			-	-			-	-	1.000	3.000	-
10	Chi khác ngân sách	3.178	-	-	-	-	-		-	-		-	3.178
II	Chi bổ sung có mục tiêu cấp trên cấp	33.894	1.125	-	-	-	-	16.716	5.810	2.637	-	7.606	-
1	Văn phòng Đảng ủy	1.751										1.751	
2	Văn phòng HĐND-UBND	10.872						205	5.810	2.637		2.220	
3	Phòng Kinh tế	350						350					
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	13.561						13.561					
5	Cơ quan MTTQ Việt Nam và các đoàn thể	3.635										3.635	
6	Các trường học	3.725	1.125					2.600					
	Tổng cộng	167.280	81.477	1.440	5.599	1.330	2.140	16.716	5.810	2.637	4.817	42.136	3.178

ĐVT: triệu đồng

	Nội dung	Biên chế được giao năm 2025	Biên chế có mặt đến 30/11/25	Hợp đồng theo ND111	Tổng dự toán năm 2026	Kinh phí tự chủ			Không tự chủ	Trừ tiết kiệm 10% KP thường xuyên để tạo nguồn CCTL			Dự toán phân bổ sau khi trừ tiết kiệm		
						Tổng cộng	Trong đó			Tổng KP trừ tiết kiệm	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
							Lương	Chi thường xuyên			Trừ 10%KP không tự chủ	Trừ 10%KP tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
1	2	3	4	5	6=7+10	7=8+9	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
	CHI THUỜNG XUYN				133.386	104.665	91.284	13.381	28.720	3.966	2.672	1.294	129.420	103.372	26.048
1	Sự nghiệp kinh tế				4.817	1.157	953	204	3.660	386	366	20	4.431	1.137	3.294
1.1	Lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp				560	-	-	-	560	56	56	-	504	-	504
a	Phòng Kinh tế				140	-	-	-	140	14	14	-	126	-	126
	+ Chi các nhiệm vụ về phòng chống thiên tai				100	-			100	10	10		90	-	90
	+ Chi Ban lâm nghiệp xã				40	-			40	4	4		36	-	36
b	Trung tâm dịch vụ tổng hợp				420	-	-	-	420	42	42	-	378	-	378
	+ Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dịch bệnh cây trồng, công tác chuyển giao KHKT - Lĩnh vực Khuyến nông				120				120	12	12		108	-	108
	+ Lĩnh vực thú y: Chi phí mua vắc xin hóa chất, tiêm phòng đại, tiêm phòng gia súc dịch bệnh.				300				300	30	30		270	-	270
1.2	Lĩnh vực giao thông (Phòng Kinh tế)				1.400	-	-	-	1.400	140	140	-	1.260	-	1.260
	+ Chi duy tu, bảo đường và sửa chữa cầu đường bộ và các công trình giao thông khác				1.300	-			1.300	130	130		1.170	-	1.170
	+ Các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn xã; hoạt động Ban An toàn giao thông xã				100	-			100	10	10		90	-	90
1.3	Lĩnh vực kinh tế khác				2.357	1.157	953	204	1.200	140	120	20	2.217	1.137	1.080
a	Trung tâm dịch vụ tổng hợp				1.357	1.157	953	204	200	40	20	20	1.317	1.137	180
	+ Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	6	5		1.129	1.129	925	204		20	-	20	1.109	1.109	-
	+ Kinh phí nâng bậc lương hằng năm (3%)				28	28	28			-	-		28	28	-
	+ Chi mua sắm tài sản, phần mềm				200	-			200	20	20		180	-	180
b	Thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế khác				1.000	-			1.000	100	100		900	-	900
1.4	Kinh phí thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các nhiệm vụ liên quan đến công tác quy hoạch (Phòng Kinh tế)				500	-	-	-	500	50	50		450	-	450
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường				2.140	-	-	-	2.140	214	214	-	1.926	-	1.926
	+ Chi các nhiệm vụ về môi trường (Phòng Kinh tế)				140				140	14	14		126	-	126
	+ Tuyên truyền, tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường; thu gom , xử lý rác thải, vệ sinh môi trường (Trung tâm dịch vụ tổng hợp)				2.000				2.000	200	200		1.800	-	1.800
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo				80.352	78.407	69.308	9.099	1.945	1.025	115	910	79.327	77.497	1.830
3.1	- Sự nghiệp giáo dục				80.352	78.407	69.308	9.099	1.945	1.025	115	910	79.327	77.497	1.830
	+ Chi cho các trường học (Chi tiết theo phụ lục)	306	287		78.407	78.407	69.308	9.099	-	910	-	910	77.497	77.497	-
	+Kinh phí hỗ trợ học đồng bảo vệ, phục vụ ND 111.(Chi tiết theo như lục)			11	792	-			792	-			792	-	792
	+ Kinh phí các hoạt động khối Giáo dục, các hội thi cho Giáo viên, học sinh... (Phòng Văn hóa-xã hội)				300	-			300	30	30		270	-	270
	+ Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, bảo trì phần mềm của các trường				853				853	85	85		768	-	768
3.2	Sự nghiệp đào tạo				-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
4	Sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Phòng Văn hóa - xã hội)				1.440	-	-	-	1.440	144	144	-	1.296	-	1.296
	Xây dựng hệ thống thông tin đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyển môn nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn cấp xã; hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ				1.440				1.440	144	144		1.296	-	1.296
5	Sự nghiệp Y tế (Trạm y tế)				5.599	5.599	4.851	748	-	75	-	75	5.524	5.524	-
	+ Quỹ lương và chi thường xuyên của Trạm y tế	22	22		4.772	4.772	4.024	748		75	-	75	4.697	4.697	-
	+ Kinh phí nâng bậc lương hằng năm (3%)				121	121	121			-	-		121	121	-
	+ Phụ cấp y tế, dân số thôn bản	31	31		706	706	706	-		-	-		706	706	-
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, du lịch và phát thanh, truyền hình				1.330	-	-	-	1.330	133	133	-	1.197	-	1.197
6.1	+ Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin				430	-	-	-	430	43	43	-	387	-	387
a	Trung tâm dịch vụ tổng hợp				350	-	-	-	350	35	35	-	315	-	315
	+ Chi cho các hoạt động tuyên truyền cổ động, hoạt động văn hóa, nhà văn hóa				200	-			200	20	20		180	-	180
	+ Tổ chức các hoạt động ngày văn hóa thể thao các dân tộc, các hoạt động chuyên môn về VHVN trên địa bàn xã...				150	-			150	15	15		135	-	135
b	Phòng Văn hóa - Xã hội				80	-	-	-	80	8	8	-	72	-	72
	Kinh phí thực hiện quy ước, hương ước ...				80	-			80	8	8		72	-	72
6.2	Chi sự nghiệp Thể dục Thể thao (Trung tâm dịch vụ tổng hợp)				400	-	-	-	400	40	40	-	360	-	360
	Kinh phí tổ chức các hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn xã và cấp tỉnh năm 2026				400	-			400	40	40		360	-	360
6.3	Chi sự nghiệp phát thanh (Trung tâm dịch vụ tổng hợp)				500	-	-	-	500	50	50	-	450	-	450
	+ Chi chế độ nhuận bút; các nhiệm vụ chuyên môn				400	-			400	40	40		360	-	360
	+ Hỗ trợ duy tu, sửa chữa trạm truyền thanh không dây, trạm tiền sóng.....				100	-			100	10	10		90	-	90
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi quản lý hành chính				34.530	19.503	16.173	3.330	15.027	1.671	1.382	289	32.859	19.214	13.645
8.1	Văn Phòng đảng ủy xã	19	19		8.792	5.429	4.543	886	3.363	320	255	65	8.472	5.364	3.108
a	+ Quỹ lương và chi thường xuyên theo định mức	19	19		4.979	4.979	4.333	646		65	-	65	4.914	4.914	-
b	+ Lương Hợp đồng theo ND 111/2022/ND-CP			2	240	240		240		-	-		240	240	-
c	+ Kinh phí nâng bậc lương hằng năm (3%)				130	130	130			-	-		130	130	-
d	+ Quỹ tiền thưởng theo ND 73				-	-				-	-		-	-	-
	+ Hoạt động chung, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Đảng ủy, hoạt động của các ban chỉ đạo 35, BCD bảo vệ nội bộ				700	-			700	70	70		630	-	630
e	+ Phụ cấp bồi dưỡng cấp ủy (0,15 *LCB)														

DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CẤP TRÊN CẤP NĂM 2026

(Kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND xã Bảo Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng dự toán chi bổ sung có mục tiêu năm 2026	Trong đó				
			Kinh phí hợp đồng CMNV theo ND số 111/ND-CP	Chi thực hiện các chính sách ASXH lĩnh vực giáo dục , đảm bảo xã hội	Kinh phí hỗ trợ lực lượng an ninh trật tự cơ sở	Kinh phí dân quân tự vệ	Kinh phí hỗ trợ người HDKCT ở xã, thôn
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG DỰ TOÁN	33.894	1.125	16.716	2.637	5.810	7.606
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	3.725	1.125	2.600	-	-	-
2.1	- Sự nghiệp giáo dục	3.725	1.125	2.600	-	-	-
	+ Hợp đồng CMNV theo ND số 111/2022/ND-CP tại các trường học	1.125	1.125	-			
	+ Chi thực hiện các chính sách ASXH lĩnh vực giáo dục (Miễn giảm,cấp bù học phí, tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi, hỗ trợ chi phí học , chi phí giáo dục mầm non.....)	2.600		2.600			
2.2	Sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	-	-
2	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	14.116		14.116			
2.1	Phòng Văn hóa - xã hội	13.561	-	13.561	-	-	-
	+ Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội theo ND 20/2021/ND-CP, ND 76/2024/ND-C P và ND 176/2025/ND-CP	10.750		10.750			
	+ Chi trợ cấp mai táng phí cho NCC, theo QĐ 430/TU	450		450			
	+ Mua thẻ BHYT cho đối tượng người có công	120		120			
	+ Quà rộng rãi và tiêu biểu	200		200			
	+ Hỗ trợ học sinh theo nghị định 62/2012	248		248			
	+ Hỗ trợ miễn giảm học phí theo ND 238/2025/ND-CP	800		800			
	+ Hỗ trợ TNXP	13		13			
	+Các chi phí khác phục vụ công tác bảo trợ xã hội	80		80			
	+ Kinh phí Quà tết đối tượng BTXH, NCC, mừng thọ từ 70-95 tuổi	900		900			
2.2	Văn phòng HĐND và UBND	205	-	205	-	-	-
	+ Kinh phí trợ cấp hưu trí xã	205		205			
2.3	Phòng Kinh tế	350	-	350	-	-	-
	+Tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	200		200			
	+ Trợ cấp tết cho Hộ nghèo và cận nghèo	150		150			
3	Chi an ninh - Quốc phòng (Văn phòng HĐND và UBND xã)	8.447	-	-	2.637	5.810	-
3.1	- Chi an ninh, trật tự cơ sở	2.637	-	-	2.637	-	-
	+ Chi phí phụ cấp, BHXH, BHYT Tổ an ninh	2.107	-		2.107		
	+ Kinh phí chi các hoạt động tuyên truyền, xử lý hành chính, tổ chức các phong trào hoạt động, sơ kết tổng kết..	80			80		
	+ Chi hỗ trợ các đợt ra quân giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội.	150			150		
	+ Chi hỗ trợ công tác quản lý người nghiện ma túy, sử dụng trái phép chất ma túy	100			100		
	+ Hỗ trợ sửa chữa, mua sắm vật chất, trang thiết bị	100			100		
	+ Hỗ trợ công tác phòng, chống cháy nổ và các hoạt động khác về an ninh, trật tự, an toàn xã hội.	100			100		
3.2	- Chi Quốc phòng (Văn phòng HĐND và UBND)	5.810	-	-	-	5.810	-
	+ Kinh phí thực hiện theo Luật dân quân tự vệ: Chi dân quân thường trực gồm Phụ cấp, BHXH, BHYT	5.026				5.026	
	+ Kinh phí huấn luyện, hội thi, phòng thủ cấp xã, tổ chức hội nghị , và các hoạt động quân sự khác	564				564	
	+ Chi hỗ trợ các ngày trực Lễ tết, vụ mùa cà phê ...	100				100	
	+ Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự, tuyển quân, hội trại	120				120	
4	Chi quản lý hành chính	7.606	-	-	-	-	7.606
4.1	Văn Phòng đảng ủy xã (Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách thôn, người tham gia trực tiếp ở thôn)	1.751	-	-	-	-	1.751
	+ Phụ cấp bí thư chi bộ thôn	1.180		-			1.180
	+ Phụ cấp bí thư chi bộ thôn (3 thôn trên 350 hộ)	168		-			168
	+ BHXH Bí thư chi bộ thôn	138		-			138
	+ BHYT Bí thư chi bộ thôn	4		-			4
	+ Người tham gia trực tiếp ở thôn	261		-			261
4.2	Văn Phòng HĐND và UBND	2.220	-	-	-	-	2.220
	+ Khoán kinh phí hoạt động của thôn	435		-			435
	+ Chi thực hiện chế độ, chính sách theo quy định đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn	1.785		-			1.785
4.3	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam	3.635					3.635
	+ Phụ cấp Người hoạt động không chuyên trách cấp thôn	1.179		-			1.179
	+ Phụ cấp Người hoạt động không chuyên trách cấp thôn	169		-			169
	+ Chi bồi dưỡng người tham gia công tác thôn (07 đoàn thể)	1.828		-			1.828
	+ Các khoản đóng góp của người không chuyên trách ở cấp thôn	242		-			242
	+ 'Kinh phí hoạt động của BCT mặt trận thôn	217		-			217